

**UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2014
(ĐIỀU CHỈNH THEO KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC)**

- | | |
|---------------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B01a - DN |
| - Kết quả SXKD hợp nhất | Mẫu số B02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B03a - DN |
| - Thuyết minh BCTC hợp nhất | Mẫu số B09a - DN |

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

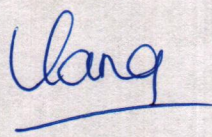
Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		2,613,392,994,567	2,966,992,763,368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		205,010,668,862	294,378,784,191
1. Tiền	111	V01	172,610,668,862	265,878,784,191
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,400,000,000	28,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	383,443,460,598	394,618,263,175
1. Đầu tư ngắn hạn	121		383,443,460,598	394,618,263,175
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1,419,830,427,282	1,482,461,985,199
1. Phải thu khách hàng	131		781,232,947,526	778,239,738,735
2. Trả trước cho người bán	132		454,678,494,261	423,452,118,549
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	219,301,391,134	298,841,650,399
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(35,382,405,639)	(18,071,522,484)
IV. Hàng tồn kho	140		515,682,653,305	634,268,374,856
1. Hàng tồn kho	141	V04	515,682,653,305	634,268,374,856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89,425,784,520	161,265,355,947
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,211,328,049	12,179,913,742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,076,132,203	85,150,015,560
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	10,695,187,956	31,555,595,929
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		30,443,136,312	32,379,830,716
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1,470,134,203,252	1,948,300,078,213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,345,072,850	5,684,505,108
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2,623,436,561	2,623,436,561
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	6,802,489,430	7,048,357,350
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4,080,853,141)	(3,987,288,803)
II. Tài sản cố định	220		845,168,807,169	1,145,079,311,905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	658,319,962,411	687,898,062,186
- Nguyên giá	222		1,030,231,010,559	980,056,094,713
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(371,911,048,148)	(292,158,032,527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46,523,836,488	33,782,283,994
- Nguyên giá	228		52,100,645,567	38,264,875,455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,576,809,079)	(4,482,591,461)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	140,325,008,270	423,398,965,725
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	252,065,711,150	248,149,021,571
- Nguyên giá	241		301,892,449,974	291,116,499,048
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(49,826,738,824)	(42,967,477,477)
IV. Các khoản đầu tư dài hạn	250		233,345,249,651	239,710,649,242
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		168,221,005,651	181,272,696,150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	65,124,244,000	58,437,953,092
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		134,209,362,432	309,676,590,387
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	133,094,399,278	309,584,596,787
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		1,114,963,154	91,993,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		4,083,527,197,819	4,915,292,841,581

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		3,115,910,552,848	4,067,777,773,612
I. Nợ ngắn hạn	310		2,289,101,570,935	2,461,330,782,341
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,605,172,799,385	1,691,227,929,480
2. Phải trả người bán	312		218,276,425,770	384,853,043,413
3. Người mua trả tiền trước	313		32,095,156,384	26,502,650,158
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	96,354,081,278	80,329,904,939
5. Phải trả người lao động	315		28,655,957,164	29,658,195,646
6. Chi phí phải trả	316	V.17	53,035,883,099	32,775,484,696
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	177,677,145,801	156,132,159,340
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		77,834,122,054	59,851,414,669
II. Nợ dài hạn	330		826,808,981,913	1,606,446,991,271
1. Phải trả dài hạn người bán	331		26,539,019,007	26,105,571,970
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		321,354,883,865	292,432,264,266
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	257,070,232,699	466,054,136,881
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		221,844,846,342	821,855,018,154
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		878,942,124,317	747,659,973,180
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	878,942,124,317	747,659,973,180
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709,864,468,271	609,474,184,866
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,303,884,821	2,940,931
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14,708,400)	(14,708,400)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		50,699,513,175	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		117,454,937,791	77,918,673,784
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,898,826,596	1,833,367,068
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		27,003,553	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(23,475,245,012)	(18,991,815,917)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20,183,443,522	77,437,330,848
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		88,674,520,654	99,855,094,789
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440		4,083,527,197,819	4,915,292,841,581

Lập ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng giám đốc



Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

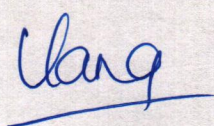
CHỈ TIÊU'	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	6	7
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	5,813,864,977,959	5,166,863,679,888
2. Các khoản giảm trừ	02		52,006,643,656	37,947,577,571
3. DT thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		5,761,858,334,303	5,128,916,102,317
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 27	4,665,192,881,977	4,483,739,694,447
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20= 10-11)	20		1,096,665,452,326	645,176,407,870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	204,994,870,473	151,092,794,529
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	317,289,616,103	155,340,422,241
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		303,864,657,054	147,283,576,396
8. Chi phí bán hàng	24		335,231,573,342	359,995,459,053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		298,671,661,170	184,426,027,588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD 30=20+(21-22)-(24+25)	30		350,467,472,184	96,507,293,517
11. Thu nhập khác	31		37,387,727,287	24,144,545,199
12. Chi phí khác	32		30,998,463,957	20,860,842,060
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,389,263,330	3,283,703,139
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	50			-
15. Tổng LN KT trước thuế (60=30+40)	60		356,856,735,514	99,790,996,656
16a. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	78,076,028,640	26,066,547,359
16b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.30	-	
17. LN sau thuế TNDN (70= 60-61-62)	70		278,780,706,874	73,724,449,297
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,003,058,442	4,765,050,909
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông TCT			277,777,648,432	68,959,398,388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		-	

Lập ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu

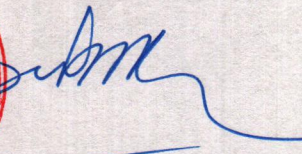
Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Nguyễn Thu Hằng

Đỗ Tuệ Tâm

Vũ Thanh Sơn

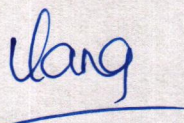
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,837,835,582,354	6,131,671,767,781
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3,083,520,873,747)	(1,950,046,606,059)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(232,363,585,628)	(273,341,653,751)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(119,915,351,921)	(156,744,399,359)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(47,427,802,410)	(34,196,171,736)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		4,889,392,069,488	3,680,363,379,932
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(3,984,879,188,366)	(5,644,752,622,158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,259,120,849,770	1,752,953,694,650
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(64,277,388,432)	(49,396,186,251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		3,900,536,875	1,977,124,131
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(284,901,218,931)	(498,430,335,775)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		291,072,604,786	387,395,144,730
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,800,000,000)	(3,147,062,161)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38,405,274,805	9,428,389,439
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,348,658,417	36,277,487,787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,748,467,520	(115,895,438,100)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		205,000,000	1,248,761,634
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,584,884,077,406	3,635,302,660,797
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,932,404,676,081)	(5,362,490,088,168)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,920,782,941)	(6,733,338,247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,355,236,381,616)	(1,732,672,003,984)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(89,367,064,326)	(95,613,747,434)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		294,378,784,191	389,992,195,582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,051,003)	336,043
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII. 34	205,010,668,862	294,378,784,191

Lập ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng


Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng giám đốc




Vũ Thanh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà Nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.

- 4- Tổng số các Công ty con: 16 Công ty
- 5- Danh sách các Công ty quan trọng được hợp nhất:

5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tô - Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty TNHH MTV XNK và Đầu tư Hà Nội

Địa chỉ: 41 Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.3- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội

Địa chỉ: 24 – 26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.4- Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Tràng Thi

Địa chỉ: 12 – 14 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.5- Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Thời Trang

Địa chỉ: 13 Đinh Lễ - Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.6- Công ty TNHH MTV DV XNK Nông Sản Hà Nội

Địa chỉ: 210 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.7- Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội

Địa chỉ: 93 Đường Cầu Giấy – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.8- Công ty Cổ phần XNK Nam Hà Nội

Địa chỉ: Số 497 Điện Biên Phủ – Phường 3 - Quận 3 – TP.HCM

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61.26%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61.26%

5.9- Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Địa chỉ: Số 1 -6 Lê Thái Tô – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51.245%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51.245%

5.10- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thủy Tinh Hà Nội

Địa chỉ: 25 Nguyễn Huy Tưởng – Thanh Xuân – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.11- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng

Địa chỉ: 249 Thụy Khuê – Tây Hồ – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.12- Công ty Cổ phần Chợ Bưởi

Địa chỉ: Chợ Bưởi – Phường Bưởi – Tây Hồ - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62%

5.13- Công ty Cổ phần Phương Nam

Địa chỉ: 352 Đường Giải Phóng – Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71.67%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71.67%

5.14- Công ty Cổ phần Sứ Bát Tràng

Địa chỉ: Xóm 2, Thôn Bát Tràng- Xã Bát Tràng- Gia Lâm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64.5%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64.5%

5.15- Công ty Cổ phần Gôm Chu Đậu

Địa chỉ: Thái Tân - Nam Sách - Hải Dương

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94.99%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94.99%

5.16- Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro

Địa chỉ: 172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 59.58%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59.58%

5.15- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng

Địa chỉ: Lô A1-3 Lê Văn Hiến - Phường Khuê Mỹ - Q. Ngũ Hành Sơn - Tp. Đà Nẵng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78.6%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78.6%

- Về hiệu quả hoạt động kinh doanh:

Tổng công ty Thương mại Hà Nội đã có những tăng trưởng đáng ghi nhận trong năm 2014:

- Tổng số vốn chủ sở hữu của TCT: 879 tỷ đồng;

- Tổng vốn nhà nước: 844 tỷ đồng;

- Tổng doanh thu: 6.004 tỷ đồng;

- Lợi nhuận: 356,856 tỷ đồng;

- Trong lĩnh vực kinh doanh Xuất nhập khẩu:

Mặc dù còn chịu tác động nhiều của tình hình thế giới, nhu cầu và thị trường xuất khẩu vẫn chưa có sự tăng trưởng tốt, nhưng với sự cố gắng và nỗ lực của một số đơn vị trong việc tận dụng cơ hội về mùa vụ, tập trung nguồn lực, ưu tiên đẩy mạnh xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực, nhìn chung trong năm 2014, hoạt động kinh doanh XK của TCT đã có những dấu hiệu tích cực và đạt được những kết quả tương đối tốt. Tổng Kim ngạch XK ước đạt 264,5 triệu USD, đạt 118% KH năm, bằng 119% so với thực hiện năm 2013, trong đó một số mặt hàng chủ lực của TCT đã có sự

tăng trưởng và đạt kim ngạch XK cao như: Mặt hàng Hạt điều (*ước đạt 49,9 triệu USD, chiếm 19% trong tổng KNXX, tăng 35% so với năm 2013*); Mặt hàng Gạo (*ước đạt 4 triệu USD, chiếm 1,5% trong tổng KNXX, bằng 145% so với năm 2013*); Mặt hàng Hạt tiêu (*ước đạt 55,2 triệu USD, chiếm 20,9% trong tổng KNXX, tăng 64% so với năm 2013*); Mặt hàng Thủ công mỹ nghệ (*ước đạt 6,9 triệu USD, chiếm 2,6 trong tổng KNXX, tăng 12% so với năm 2013*);... Bên cạnh đó, TCT vẫn tiếp tục duy trì được các khách hàng, thị trường lớn, trọng điểm như: Nhật, Mỹ, Châu Âu; phát triển và khai thác được các khách hàng, mặt hàng mới tại thị trường Châu Phi, khu vực Đông Âu, New Zealand; mở rộng được một số đối tác, chân hàng mới như: măng tằm, nhựa PE, đậu tương, bao bì PP,....

Với mục tiêu đẩy mạnh hoạt động XK, ngoài việc tiếp tục mở rộng sự hợp tác, tạo lập và phát triển mối liên kết giữa các đơn vị trong TCT, hình thành các chân hàng và bạn hàng vệ tinh, trong đó tập trung vào một số mặt hàng chủ lực như: Hạt Điều, Gạo, TCMN,....; TCT cũng đã tập trung củng cố, ổn định lại mô hình hoạt động XK, hoàn thành việc tái cơ cấu Trung tâm XNK Phía Bắc, chuyển toàn bộ hoạt động XK hàng TCMN sang Công ty CP và bước đầu đã tạo được sự ổn định, có những dấu hiệu tích cực. Bên cạnh đó, hiện nay Tổng công ty cũng đang tập trung nguồn lực để đầu tư mở rộng sự phát triển sang khu vực thị trường Châu Phi, mà trọng tâm là thị trường Angola.

- Về công tác phát triển thị trường nội địa:

TCT đã chỉ đạo các đơn vị tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu, đổi mới phương thức quản lý và hoạt động kinh doanh tại hệ thống mạng lưới các địa điểm kinh doanh; trong đó tập trung rà soát, đánh giá lại hiệu quả hoạt động kinh doanh của các địa điểm, chủ động và mạnh dạn xây dựng các phương án sắp xếp lại, xây dựng kế hoạch và giao chỉ tiêu tới từng đơn vị gắn với hiệu quả, nhằm tăng tính chủ động cho người lao động.

Công tác liên kết nội bộ tiếp tục được chú trọng và đẩy mạnh, nhằm phát huy và tận dụng các lợi thế về quy mô, thông qua việc liên kết về hàng hóa, hợp tác khai thác, sử dụng địa điểm,... góp phần giảm bớt khó khăn, nâng cao hiệu quả chung. Doanh thu thị trường nội bộ của TCT năm 2014 ước đạt 288,6 tỷ đồng, tăng 29% so với thực hiện năm 2013 (*trong đó, doanh thu mua ước đạt 120,4 tỷ đồng; doanh thu bán ước đạt 168,2 tỷ đồng*). Bên cạnh đó, Tổng công ty cũng đã chú trọng đến công tác phát triển nguồn hàng kinh doanh và phân phối; đã phát triển mối liên kết với các doanh nghiệp sản xuất và chế biến, cung ứng hàng nông sản, thực phẩm hàng tiêu dùng; triển khai và tận dụng các mối quan hệ hợp tác với các đối tác chiến lược để đẩy mạnh công tác khai thác, tạo chân hàng và phát luồng, mở rộng kênh phân phối hàng hóa trong nội bộ và ra bên ngoài TCT; góp phần nâng cao chất lượng cung cấp các sản phẩm dịch vụ, tăng tính cạnh tranh và thúc đẩy khả năng tiêu thụ hàng hóa.

Công tác đẩy mạnh XTTM cũng được Tổng công ty tập trung quảng bá hình ảnh thương hiệu của TCT và quảng bá giới thiệu sản phẩm của các đơn vị tới khu vực miền Trung, Tây Nguyên; qua đó tạo kênh phân phối kết nối hàng hóa hai chiều Bắc Nam với các sản phẩm như: Gạo, Thủy hải sản và các sản phẩm chế biến, hoa quả đặc sản của các vùng miền,...., các sản phẩm của TCT như Dầu ăn; rượu Vodka; rượu Vang Thăng Long; Kem, nước Phalê Thủy Tạ; gôm Chu Đậu,.... Bên cạnh đó, năm 2014, TCT tiếp tục hưởng ứng và tham gia Chương trình Tháng khuyến mại Hà Nội, với tổng số 48 điểm kinh doanh đăng ký, trong đó gồm có 04 điểm Vàng trên tổng số 25 điểm vàng của Thành phố trong lĩnh vực

bán lẻ (siêu thị tổng hợp) và Hội chợ Vàng khuyến mại tại Trung tâm Hội chợ triển lãm Giảng Võ; qua đó cũng đã góp phần tích cực vào kết quả thực hiện chương trình theo chủ trương của Thành phố, nâng cao hiệu quả và quảng bá được hình ảnh thương hiệu của TCT.

- Về công tác đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại:

Tiếp tục thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư một số dự án của TCT như: Dự án Diêm đồ xe, Trung tâm phân phối và mua sắm tại Hải Bối; Dự án Dương Xá; Dự án Chợ Đầu mối Phía Nam,... ; đồng thời rà soát lại một số các dự án dở dang để xây dựng phương án xử lý, đảm bảo hiệu quả của dự án sau này.

Rà soát, phân loại, xây dựng phương án SXKD sau CPH đối với các Công ty thực hiện CHP và toàn TCT để hoàn thiện các thủ tục pháp lý gắn với từng địa điểm, cũng như tiếp nhận quản lý; đồng thời nghiên cứu và đề xuất phương án xử lý, khai thác mới đối với các địa điểm khai thác chưa có hiệu quả.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

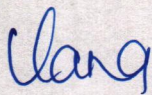
IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng

- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quyết định giao vốn Nhà Nước
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tuân thủ chuẩn mực số 10
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN và quy định của TT 33, 64 và quy chế của TCT.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận DT quy định tại CM số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận DT cung cấp DV tại CM số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận DT hoạt động TC quy định tại CM số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Tuân thủ các chuẩn mực có liên quan (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính)
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tuân thủ luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn, chuẩn mực 17
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

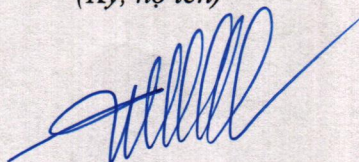
Lập, ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thanh Sơn